

NGHIÊN CỨU GIẢNG DẠY DỊCH VĂN HỌC TRUNG QUỐC SANG TIẾNG VIỆT THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN TƯ DUY PHẢN BIỆN

Trần Thị Ngọc Mai¹
Email: maittn3108@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 26/07/2025

Ngày phản biện đánh giá: 12/09/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.982

Tóm tắt: Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học, giảng dạy dịch văn học Trung Quốc cần được tiếp cận như một quá trình phát triển năng lực ngôn ngữ, tư duy văn học và tư duy phản biện. Nghiên cứu này phân tích đặc trưng của dịch văn học, mối quan hệ giữa dịch và năng lực tư duy phản biện, đồng thời khảo sát thực trạng giảng dạy tại các cơ sở đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình tích hợp phát triển tư duy phản biện vào quá trình giảng dạy dịch văn học, góp phần nâng cao năng lực phân tích, sáng tạo và chất lượng đào tạo môn học trong giáo dục đại học.

Từ khóa: văn học Trung Quốc, giảng dạy dịch, tư duy phản biện, đổi mới phương pháp

I. Đặt vấn đề

Trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện của giáo dục đại học, chất lượng đào tạo không thể chỉ giới hạn ở việc cung cấp tri thức ngôn ngữ, mà còn phải hướng tới việc bồi dưỡng năng lực tư duy phản biện. Đây là một trong những phẩm chất thiết yếu của người học trong thế kỷ XXI. Ở Việt Nam, giảng dạy dịch văn học Trung Quốc luôn giữ vị trí quan trọng trong các chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc, không chỉ nâng cao năng lực ngôn ngữ mà còn phát triển khả năng phân tích và cảm thụ văn học của sinh viên. Đặc trưng

của dịch văn học vốn chứa đựng nhiều khả năng để khuyến khích tư duy phản biện, bởi tính đa nghĩa, tính biểu trưng cũng như phong cách nghệ thuật của văn bản tạo điều kiện cho nhiều hướng tiếp cận và giải pháp dịch đa dạng. Việc khai thác yếu tố này trong giảng dạy không chỉ nâng cao hiệu quả đào tạo dịch văn học, mà còn giúp hình thành thói quen phân tích, năng lực lý giải và phản biện của người học.

Nghiên cứu được triển khai với mục tiêu làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc giảng dạy dịch văn học Trung Quốc hướng tới việc bồi dưỡng tư duy phản

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

biện, kết hợp với khảo sát tình hình thực tế và ý kiến từ sinh viên để nhận diện những hạn chế trong phương pháp giảng dạy hiện nay. Dựa vào kết quả phân tích, nghiên cứu kiến nghị những định hướng và giải pháp đổi mới trong giảng dạy dịch văn học, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo và phù hợp với các đòi hỏi của giáo dục đại học trong bối cảnh hiện nay.

II. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng tiếp cận hỗn hợp, kết hợp phương pháp định tính và định lượng, nhằm đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy của kết quả. Cụ thể bao gồm: Phương pháp nghiên cứu tài liệu; phương pháp khảo sát; thủ pháp thống kê mô tả. Kết quả được tổng hợp theo hướng so sánh, đối chiếu giữa cơ sở lý luận và thực tiễn giảng dạy, từ đó nhận diện khoảng cách và đề xuất giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy dịch văn học theo định hướng phát triển tư duy phản biện

III. Cơ sở lý luận

3.1. Vị trí và phạm vi trong lĩnh vực dịch thuật

Dịch văn học là một lĩnh vực gắn liền với sự giao lưu văn hóa và tiếp biến tư tưởng giữa các dân tộc. Dịch văn học đặt trọng tâm vào việc tái hiện giá trị thẩm mỹ, tư tưởng chủ đạo và phong cách nghệ thuật của tác phẩm nguồn. Chính vì vậy, dịch văn học luôn được coi là một trong những loại hình dịch thuật khó nhất, nơi mà người dịch vừa là nhà ngôn ngữ học, vừa là người đồng sáng tạo văn chương.

Xét về lịch sử, dịch văn học có truyền thống lâu đời cả ở phương Đông và phương Tây. Tại Trung Quốc, dấu tích sớm nhất có thể truy nguyên tới thế kỷ I TCN, trong Thuyết uyển của Lưu Hưởng,

với ghi chép về bản dịch “Việt nhân ca”. Ở phương Tây, vào khoảng năm 250 TCN, Livius Andronicus đã dịch Odyssey của Homer sang tiếng Latinh, được xem là cột mốc mở đầu cho dịch văn học La Mã và Hy Lạp [8, tr.2]. Kể từ đó, dịch văn học luôn là một lĩnh vực được quan tâm, trở thành đối tượng của nhiều chuyên luận và đề tài nghiên cứu được triển khai ở mức độ chuyên sâu. Nhiều học giả đã đưa ra quan niệm khác nhau về bản chất của dịch văn học. Gachechiladze nhìn nhận dịch văn học như một hình thức sáng tác, nơi người dịch dùng thể giới quan riêng của mình để tái tạo hiện thực nghệ thuật mà tác giả nguyên tác đã thể hiện [dt 10, tr.37]. 郑海凌 (Trịnh Hải Lăng) coi dịch văn học là một dạng dịch nghệ thuật hóa, đòi hỏi người dịch tái hiện đầy đủ tư tưởng chủ đạo và sắc thái nghệ thuật của tác phẩm, mang đến cho độc giả đích sự đồng cảm thẩm mỹ như độc giả nguồn [10, tr.39]. 张今, 张宁 (Trương Kim, Trương Ninh) thì nhấn mạnh chức năng xã hội của dịch văn học, coi đó là một quá trình giao tiếp liên xã hội và liên văn hóa, nhằm chuyển tải trung thực hình ảnh đời sống xã hội và thúc đẩy tiến bộ văn hóa. Từ những quan điểm trên, có thể thấy dịch văn học không chỉ là sự chuyển đổi ngôn ngữ, mà còn là quá trình tái hiện nghệ thuật, giao lưu văn hóa và sáng tạo mới. Đó vừa là hành vi ngôn ngữ, vừa là sáng tác nghệ thuật, vừa là cầu nối văn hóa [dt 8, tr.2].

Tại Việt Nam, dịch văn học Trung Quốc có lịch sử lâu đời. Ngay từ thời trung đại, thơ ca Đường, Tống đã được các học giả dịch sang chữ Nôm, hình thành một truyền thống tiếp biến độc đáo. Sang giai đoạn cận - hiện đại, các tiểu thuyết chương hồi kinh điển như *Tây Du Ký*, *Hồng Lâu Mộng*, *Thủy Hử* được dịch, góp phần mở rộng tầm nhìn văn học và văn hóa được

giới thiệu tới bạn đọc Việt Nam. Từ thế kỷ XX đến nay, nhiều tác phẩm hiện đại và đương đại của các nhà văn Trung Quốc (như Lỗ Tấn, Mạc Ngôn, Vương An Úc) tiếp tục được giới thiệu qua bản dịch, tạo nền tảng quan trọng cho nghiên cứu so sánh văn học và giảng dạy dịch văn học trong các cơ sở đào tạo đại học.

Có thể khẳng định rằng dịch văn học, xét trong tổng thể dịch thuật, giữ vị trí then chốt, không chỉ đảm bảo sự giao tiếp ngôn ngữ hiệu quả, mà còn mang ý nghĩa bền vững trong việc hình thành năng lực thẩm mỹ, tư duy phản biện và khả năng tiếp nhận văn hóa cho người học và người đọc.

3.2. Tiêu chuẩn và nguyên tắc trong dịch văn học

Xác định tiêu chuẩn cho dịch thuật nói chung và cho dịch văn học nói riêng là vấn đề trọng yếu trong nghiên cứu dịch thuật. Những tiêu chuẩn này không chỉ cung cấp cơ sở để đánh giá chất lượng bản dịch mà còn định hướng cho thực tiễn dịch thuật. Tuy nhiên, trải qua hàng nghìn năm, từ Đông sang Tây, chưa bao giờ tồn tại một “chuẩn mực tuyệt đối” có thể được thừa nhận và áp dụng rộng rãi. Thay vào đó, các học giả ở các thời đại, bối cảnh và truyền thống học thuật khác nhau đã đưa ra những quan điểm cùng nguyên tắc và tiêu chí định hướng cho hoạt động dịch thuật.

Ở phương Tây, từ thời Cicero (106 - 43 TCN) và Horace (65 - 8 TCN), tư tưởng “dịch ý” đã xuất hiện, phản đối dịch sát chữ và chủ trương gìn giữ tinh thần và phong cách đặc thù của bản gốc. Thánh Jerome, trong quá trình dịch Kinh Thánh, cũng khẳng định phương thức “ý đối ý” thay vì “từ đối từ”. Sang thời Phục Hưng, Etienne Dolet (1540) đã nêu ra năm nguyên tắc dịch, nhấn mạnh trách

nhiệm hiểu đúng tác giả, thông thạo song ngữ, tránh dịch sát chữ và giữ ngôn ngữ tự nhiên. Tytler (1797) cũng đưa ra “ba nguyên tắc”: (1) *truyền đạt trọn vẹn tư tưởng của nguyên tác*, (2) *giữ phong cách và văn thể của tác giả*, (3) *bản dịch phải trôi chảy, tự nhiên như nguyên tác*. Sau này, Nida với học thuyết “tương đương” đã bổ sung bốn yêu cầu: *hợp lý, truyền đạt tinh thần nguyên tác, biểu đạt tự nhiên* và gây hiệu ứng tương tự. Newmark phân biệt *dịch giao tiếp* và *dịch ngữ nghĩa*, trong khi Seleskovitch nhấn mạnh *thuyết dịch ý (théorie du sens)*. Như vậy, dù góc nhìn khác nhau, điểm chung của dịch thuật phương Tây là đề cao hiệu quả tiếp nhận của độc giả và sự cân bằng giữa “trung thành” với nguyên tác và “tự nhiên” với ngôn ngữ đích.

Ở phương Đông, điển hình là ở Trung Quốc, tiêu chuẩn dịch chịu ảnh hưởng sâu sắc từ truyền thống văn hóa, văn học. Ngay từ thời nhà Đường, pháp sư Đường Huyền Trang đã có quan niệm “*既须求真，又须喻俗*” (vừa phải chân thực, vừa phải dễ hiểu). Đến thời cận đại,严复 (Nghiêm Phục) đề xuất “*信、达、雅*” (tín, đạt, nhã), được coi là nguyên tắc kinh điển, ảnh hưởng hơn một thế kỷ. 鲁迅 (Lỗ Tấn) nhấn mạnh “*宁信而不顺*” (thà trung thực mà không trôi chảy), đặt yếu tố “tín” lên hàng đầu, nhằm bảo toàn tinh thần nguyên tác. 林语堂 (Lâm Ngữ Đường) phát triển thành “*忠实、通顺、美*”, coi đây là bộ tiêu chuẩn ba mặt: *trung thực với tác giả, thông thuận với độc giả, và giữ cái đẹp cho nghệ thuật*. 傅雷 (Phó Lô) đề cao “*神似*” (giữ thần thái của tác phẩm), còn 钱钟书 (Tiền Chung Thư) thì chủ trương đạt đến “*化境*”, coi bản dịch như một sự “tái sinh” của nguyên tác trong ngôn ngữ khác. Các quan niệm này vừa kế thừa, vừa mở rộng nội hàm của

dịch văn học, nhấn mạnh cả ba phương diện: trung thực, thông thuận và thẩm mỹ. Xét cụ thể, “忠实、通顺、美” của 林语堂 (Lâm Ngữ Đường) là một đóng góp quan trọng vì đã cụ thể hóa nguyên tắc dịch văn học. *Trung thực* không phải là dịch sát chữ mà là truyền đạt đúng tinh thần, hàm nghĩa và thần thái của nguyên tác; *thông thuận* là khiến ngôn ngữ dịch tự nhiên, phù hợp tập quán ngôn ngữ đích, dễ hiểu và lưu loát; *cái đẹp* là yêu cầu mang tính thẩm mỹ, bao gồm âm thanh, ý nghĩa, phong cách, hình thức và sức truyền cảm.

Từ sự tổng hợp các quan điểm Đông - Tây, bài nghiên cứu lựa chọn hệ tiêu chuẩn “忠实、通顺、美” (*trung thực, thông thuận, đẹp*) của Lâm Ngữ Đường làm cơ sở định hướng. Thực tiễn dịch văn học tại Việt Nam cho thấy dịch giả thường phải cân nhắc giữa tính “trung thực” và “thông thuận”, giữa “giữ phong vị nguyên tác” và “thích ứng với độc giả bản ngữ”. Chính vì vậy, dịch văn học vừa tuân thủ nguyên tắc, vừa đòi hỏi sự linh hoạt, sáng tạo, coi trọng hiệu ứng thẩm mỹ và giá trị văn hóa.

3.3. Tư duy phản biện

3.3.1. Quan niệm về tư duy phản biện

Trong vài thập kỷ vừa qua, “tư duy phản biện” (critical thinking) ngày càng khẳng định vị thế là khái niệm chủ đạo trong nghiên cứu giáo dục, tâm lý học và triết học. Tuy nhiên, việc hiểu đúng về “phản biện” vẫn còn tồn tại nhiều khác biệt.

Từ góc độ ngữ nguyên học, khái niệm này bắt nguồn từ hai từ Hy Lạp cổ: *kritikos* (khả năng đưa ra phán đoán chính xác về sự vật) và *kriterion* (tiêu chuẩn). Như vậy, tư duy phản biện thực chất là năng lực nhận định và đánh giá dựa trên các chuẩn mực xác định. Cách lý giải này cho thấy phản biện không phải là

sự đối lập cực đoan, mà là một quá trình tư duy có căn cứ, gắn với tiêu chuẩn và nguyên tắc.

Nhiều học giả phương Tây đã đưa ra định nghĩa có ảnh hưởng lớn. Ennis (1987) nhận định rằng tư duy phản biện chính là tiến trình tư duy logic gắn liền với tự đánh giá, trong đó cá nhân cân nhắc lý tính để quyết định tin vào điều gì hoặc hành động ra sao. Quá trình này liên quan đến cả khuynh hướng tinh thần và năng lực nhận thức, bao gồm khả năng tập trung, phân tích lập luận và đánh giá mức độ đáng tin cậy của các nguồn tư liệu, đưa ra suy luận, lựa chọn phương án hành động và tương tác với người khác. Facione (1990, 1991), trong báo cáo Delphi nổi tiếng, đưa ra định nghĩa được xem là có tính thuyết phục cao khi cho rằng tư duy phản biện là sự phán đoán mang tính mục đích, có sự tự điều chỉnh, được biểu hiện qua khả năng giải thích, phân tích, đánh giá và suy luận, và làm sáng tỏ những tiêu chuẩn, phương pháp hay bối cảnh liên quan. Lipman (2004) bổ sung rằng đây không chỉ là một kỹ năng trí tuệ, mà còn là một dạng tư duy có trách nhiệm, gắn với quá trình tự tối ưu hóa và điều chỉnh. Trong khi đó, Ford & Yore (2012) lại tiếp cận từ khía cạnh xã hội, cho rằng tư duy phản biện là một quá trình cân nhắc kỹ lưỡng, giúp cá nhân xác định độ tin cậy và giá trị của thông tin trong truyền thông đại chúng, từ đó đưa ra lựa chọn hợp lý.

Như vậy, mặc dù tồn tại nhiều cách định nghĩa khác nhau, tư duy phản biện đều quy về bốn điểm chính: (1) *đề cao tính chủ động và độc lập trong tư duy*; (2) *đòi hỏi căn cứ và chứng cứ xác đáng*; (3) *gắn liền với quá trình phản tỉnh và tự điều chỉnh*; (4) *hướng tới việc hình thành quan điểm hoặc hành động hợp lý*. Như vậy,

có thể hiểu tư duy phản biện là năng lực tư duy bậc cao, trong đó cá nhân, khi đối diện với một tình huống cụ thể, biết cách thu thập, phân tích, đánh giá thông tin, đồng thời phản tỉnh để xác lập niềm tin và quyết định hành động một cách khoa học và hợp lý.

3.3.2. Ý nghĩa của việc gắn tư duy phản biện với dịch văn học

Trong nghiên cứu dịch thuật hiện đại, tư duy phản biện ngày càng được khẳng định là một trong những yếu tố cốt lõi quyết định đến chất lượng bản dịch. Parham và Fahim (2013) trong nghiên cứu *The Relationship Between Critical Thinking and Translation Quality* đã chứng minh rằng có mối tương quan đáng kể giữa năng lực tư duy phản biện và chất lượng dịch thuật; những sinh viên có tư duy phản biện cao thường đạt kết quả dịch tốt hơn, nhờ khả năng phân tích luận điểm, đánh giá độ tin cậy của thông tin và đưa ra quyết định dịch thuật hợp lý. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Kuleli và Tuna (2022) trong *Critical Thinking as an Integral Outcome in Translator and Interpreter Training*, khi các tác giả nhấn mạnh rằng kỹ năng tư duy phản biện là một kết quả đầu ra thiết yếu trong đào tạo biên-phiên dịch và cần được tích hợp vào chương trình giảng dạy để nâng cao năng lực toàn diện cho người học. Từ góc độ tâm lý học dịch thuật, tư duy phản biện còn giúp dịch giả duy trì năng lực tự giám sát và điều chỉnh trong quá trình ra quyết định, tránh sự lệ thuộc máy móc vào văn bản gốc, đồng thời nâng cao khả năng xử lý các hiện tượng ngôn ngữ mơ hồ và đa nghĩa.

Việc phát triển tư duy phản biện trong dạy dịch văn học hướng tới mục tiêu giúp sinh viên chuyển từ tư duy tái hiện sang tư duy sáng tạo, biết đặt câu hỏi, lý

giải và tự đánh giá trong từng quyết định dịch. Nội dung trọng tâm của tư duy phản biện không chỉ là phân tích và đánh giá tính chính xác của bản dịch, mà còn bao gồm khả năng lý giải và xem xét lại lựa chọn của mình để đạt được sự cân bằng giữa tính trung thành và sáng tạo. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần khơi gợi khả năng suy luận độc lập của người học thông qua thảo luận, phản biện và so sánh các phương án dịch, đồng thời tạo môi trường học tập mang tính đối thoại, khuyến khích sinh viên tự tìm ra giải pháp ngôn ngữ và thẩm mỹ. Người học, ngược lại, cần chủ động thực hành tư duy phản biện bằng cách phân tích nguyên văn, so sánh bản dịch, viết nhật ký dịch thuật hoặc bình luận bản dịch của bạn học, qua đó hình thành năng lực tự điều chỉnh và sáng tạo trong thực hành dịch thuật.

3.4. Thực trạng giảng dạy dịch văn học Trung Quốc tại Việt Nam

Trong hệ thống đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam, học phần Văn học Trung Quốc từ lâu đã được coi là một bộ phận quan trọng, góp phần cung cấp nền tảng tri thức văn hóa - văn học và hình thành năng lực cảm thụ, phân tích văn bản cho sinh viên. Tuy nhiên, khảo sát tại một số cơ sở đào tạo chuyên ngữ cho thấy số lượng tín chỉ dành cho học phần này hiện nay khá hạn chế. Theo thống kê của tác giả Lê Xuân Khai (2022) ở bậc đại học chính quy theo hệ đào tạo chất lượng cao, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội có thời lượng nhiều nhất với 6 tín chỉ (3 cổ điển, 3 hiện đại), chiếm khoảng 9% tổng chương trình cử nhân. Trong khi đó, các trường như Trường Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Mở Hà Nội và Trường Đại học Đại Nam

chỉ bố trí 4 tín chỉ (2 cổ điển, 2 hiện đại), tương đương 6% thời lượng toàn khóa. Đáng chú ý, Chương trình đào tạo chất lượng cao Tiếng Trung Thương mại của Đại học Ngoại thương không dành tín chỉ cho học phần Văn học Trung Quốc. Về phương pháp giảng dạy, kết quả khảo sát tại sáu trường đại học phía Bắc cho thấy hình thức giảng dạy chủ yếu vẫn dựa vào các phương pháp truyền thống như thuyết giảng, đàm thoại và đọc hiểu văn bản.

Thực trạng trên cho thấy giảng dạy Văn học Trung Quốc ở bậc đại học tại Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức. Một mặt, thời lượng ít khiến giảng viên phải nỗ lực lựa chọn nội dung cốt lõi; mặt khác, sự thiếu vắng các phương pháp dạy học hiện đại làm giảm sức hấp dẫn của môn học đối với sinh viên, vốn thường ưu tiên những học phần có tính thực tiễn nghề nghiệp cao hơn như tiếng Trung Quốc thương mại hay Biên phiên dịch. Do đó, để khẳng định vị trí của Văn học Trung Quốc trong chương trình đào tạo, việc cải tiến nội dung, mở rộng phạm vi và vận dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy, đặc biệt là dạy học tích hợp, được coi là giải pháp tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

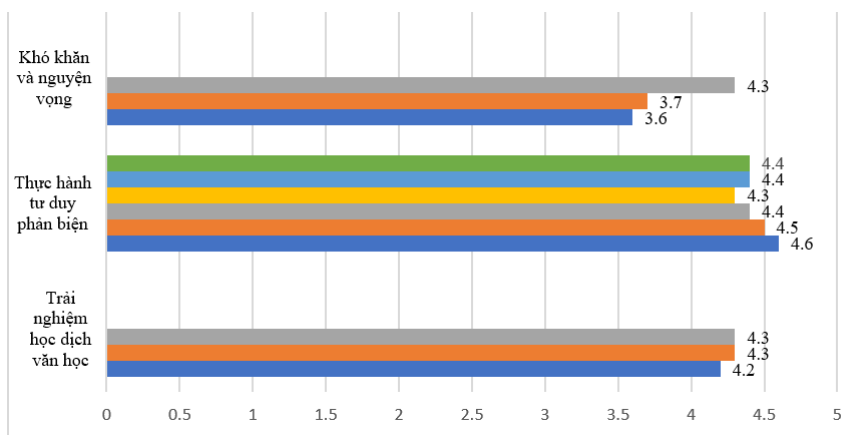
4.2. Phân tích kết quả khảo sát: mức độ hứng thú, khó khăn, mong muốn của sinh viên

IV. Khảo sát và phân tích phản hồi từ sinh viên

4.1. Đối tượng khảo sát và phương thức khảo sát

Khảo sát được tiến hành với 120 sinh viên năm thứ tư, chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Mở Hà Nội. Đây là nhóm đối tượng đã hoàn thành hầu hết các học phần chuyên ngành, bao gồm các học phần liên quan đến dịch thuật và văn học, đồng thời có trải nghiệm thực tế trong việc tiếp cận và thực hành dịch văn học Trung Quốc.

Trong quá trình thu thập dữ liệu, nghiên cứu kết hợp hai công cụ chủ yếu là bảng hỏi và phỏng vấn bán cấu trúc. Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức (từ 1 - hoàn toàn không đồng ý đến 5 - hoàn toàn đồng ý), bao gồm các nhóm câu hỏi liên quan đến mức độ hứng thú đối với học phần dịch văn học Trung Quốc, những khó khăn thường gặp trong quá trình học tập, cũng như mong muốn và đề xuất của sinh viên về việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển tư duy phản biện. Bên cạnh đó, phỏng vấn bán cấu trúc được tiến hành với một số sinh viên tiêu biểu nhằm khai thác sâu hơn trải nghiệm và nhận định cá nhân.



Hình 1. Kết quả khảo sát hoạt động học dịch văn học

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có cái nhìn tích cực về học phần dịch văn học Trung Quốc, đồng thời cũng thể hiện rõ những trở ngại và nhu cầu được hỗ trợ trong quá trình phát triển tư duy phản biện.

Thứ nhất, về trải nghiệm học tập, phần lớn sinh viên khẳng định rằng môn dịch văn học đã góp phần nâng cao năng lực ngôn ngữ của họ (4,2/5) và tạo hứng thú trong quá trình học tập (4,3/5). Đặc biệt, mức 4,3/5 ở câu hỏi “các giờ học thường có nhiều cơ hội để thảo luận, phản biện” cho thấy môi trường lớp học đã được thiết kế theo hướng khuyến khích trao đổi và tranh luận.

Thứ hai, ở khía cạnh thực hành tư duy phản biện, số liệu cho thấy giảng viên đã tạo ra nhiều cơ chế thúc đẩy sinh viên tham gia vào quá trình phản biện học thuật. Cụ thể, sinh viên được khuyến khích so sánh nhiều bản dịch để phân tích ưu, nhược điểm (4,6/5) và thường xuyên phải giải thích, biện minh cho lựa chọn dịch thuật của mình (4,5/5). Các hoạt động thảo luận, tranh biện nhóm cũng được đánh giá cao (4,4/5). Khi được hỏi về việc dịch văn học có trực tiếp giúp rèn luyện kỹ năng phản biện và lập luận logic hay không, mức độ đồng thuận là 4,3/5. Con số này cho thấy hoạt động phản biện trong quá trình dịch văn học đã diễn ra ở mức khá rõ ràng, song sinh viên vẫn chưa thực sự nhận thấy đầy đủ sự gắn kết chặt chẽ giữa dịch văn học và năng lực tư duy phản biện của bản thân.

Thứ ba, về khó khăn và nhu cầu hỗ trợ, dữ liệu cho thấy rào cản tâm lý vẫn là một trở ngại đáng kể: 3,6/5 sinh viên thừa nhận họ ngại phản biện vì sợ sai hoặc ảnh hưởng đến bạn bè. Bên cạnh đó, mức điểm 3,7/5 cho thấy nhiều sinh viên cảm thấy thiếu kỹ năng cụ thể để phản biện hiệu quả, như cách đặt câu hỏi hay cách lập

luận chặt chẽ. Trong khi đó, mong muốn nhận được thêm hướng dẫn, ví dụ minh họa và khung tiêu chí phản biện từ giảng viên lại ở mức khá cao (4,3/5). Điều này cho thấy sinh viên không phủ nhận vai trò của phản biện, nhưng họ cần được trang bị thêm công cụ và định hướng để tham gia một cách tự tin và hiệu quả hơn.

Như vậy, kết quả khảo sát phản ánh hai mặt song song: một mặt, môi trường giảng dạy hiện nay đã đảm bảo cơ hội cho sinh viên tiến hành thực hành tư duy phản biện; mặt khác, sự thiếu hụt kỹ năng cụ thể và rào cản tâm lý vẫn còn tồn tại, ảnh hưởng đến mức độ chủ động và hiệu quả của quá trình phản biện. Phát hiện này gợi mở rằng, hướng tới việc phát triển năng lực tư duy phản biện thông qua giảng dạy dịch văn học, cần tập trung vào việc thiết kế các hoạt động hỗ trợ kỹ năng, xây dựng cơ chế khuyến khích và tạo không khí an toàn cho sinh viên giúp người học có điều kiện nêu lên và bảo vệ ý kiến của mình.

4.3. Đề xuất phương pháp giảng dạy dịch văn học theo hướng phát triển tư duy phản biện

Trên nền tảng lý luận dịch thuật và các quan niệm về tư duy phản biện, có thể hình thành một hệ thống phương pháp giảng dạy dịch văn học dựa trên những nguyên tắc và hình thức triển khai dưới đây.

Về nguyên tắc thiết kế bài học: Bài học dịch văn học cần được thiết kế theo hướng đa chiều và đối thoại. Mỗi văn bản dịch nên được đặt trong nhiều khung tiếp cận khác nhau nhằm giúp sinh viên so sánh, phân tích và rèn luyện khả năng lập luận. Các lựa chọn dịch thuật phải đi kèm với minh chứng và lập luận rõ ràng, đồng thời khuyến khích sinh viên chất vấn lẫn nhau cũng như phản tư về chính bản dịch của mình.

Như vậy, bài học dịch không chỉ là quá trình “tái hiện văn bản”, mà còn là diễn đàn học thuật nhỏ để sinh viên thực hành tư duy phản biện. Mọi lựa chọn dịch phải đi kèm với lý do, ví dụ ngôn ngữ, bối cảnh văn hóa, qua đó rèn luyện khả năng lập luận. Với nguyên tắc phản hồi đối thoại, giảng viên không chỉ đưa ra nhận xét một chiều mà cần khuyến khích sinh viên chất vấn lẫn nhau và thậm chí chất vấn cả giảng viên, tạo môi trường đối thoại học thuật. Bên cạnh đó, giảng viên không chỉ đưa ra nhận xét một chiều mà cần khuyến khích sinh viên chất vấn lẫn nhau và thậm chí chất vấn cả giảng viên, tạo môi trường đối thoại học thuật.

Về hình thức triển khai trong lớp học: Có thể áp dụng đa dạng các hình thức: (i) thảo luận nhóm định hướng phản biện, trong đó sinh viên cùng xử lý một đoạn dịch và buộc phải đưa ra điểm đồng - khác kèm lý do; (ii) tranh biện song song giữa các nhóm, hình thức này giúp sinh viên tập luyện “vai kép”: vừa lập luận bảo vệ vừa phản biện; (iii) so sánh đa bản dịch (giữa dịch giả chuyên nghiệp, sinh viên khóa trước, hoặc bản dịch máy), từ đó hình thành góc nhìn đa chiều; (iv) phản biện theo tiêu chí định sẵn như tính trung thành, tính lưu loát, tính thẩm mỹ, sinh viên dùng khung này để đánh giá và tranh luận; (v) nhật ký phản biện, nơi sinh viên viết phản ánh ngắn sau mỗi buổi học. Đây là hình thức rèn luyện khả năng tự điều chỉnh tư duy.

Ví dụ: Khi dạy dịch bài thơ 《再别康桥》 của 徐志摩 (Từ Chí Ma), giảng viên có thể chia lớp thành nhiều nhóm để dịch trước ở nhà. Trên lớp, các nhóm trình bày bản dịch, tiến hành tranh biện qua lại, sau đó đối chiếu với một bản dịch tham

chiếu của dịch giả chuyên nghiệp. Cuối buổi, sinh viên được yêu cầu viết tự đánh giá về lựa chọn dịch thuật mà họ cho là hợp lý nhất. Qua chuỗi hoạt động này, sinh viên vừa được rèn luyện ngôn ngữ, vừa phát triển kỹ năng phản biện, lập luận và phản tư.

Do đó, phương pháp giảng dạy dịch văn học theo hướng phát triển tư duy phản biện không chỉ nâng cao năng lực dịch thuật, mà còn góp phần hình thành các phẩm chất học thuật cốt lõi: tư duy độc lập, khả năng đối thoại, năng lực phản tư và sự sáng tạo trong xử lý văn bản. Đây cũng là hướng đi phù hợp với mục tiêu đổi mới giáo dục đại học hiện nay, khi giảng dạy không chỉ chú trọng đến “dạy chữ” mà còn phải nuôi dưỡng “dạy cách tư duy”.

4.4. Thách thức và giải pháp

Mặc dù việc tích hợp tư duy phản biện vào giảng dạy dịch văn học mang lại nhiều ý nghĩa, nhưng trong thực tế triển khai vẫn tồn tại không ít khó khăn.

(1) *Giáo trình và tài liệu học tập:* Hiện nay, phần lớn giáo trình và tài liệu giảng dạy dịch văn học tại Việt Nam phần lớn mới chỉ tập trung vào việc giới thiệu các lý thuyết dịch thuật hoặc cung cấp văn bản mẫu để thực hành, thiếu những thiết kế chuyên biệt nhằm kích thích sinh viên so sánh, tranh biện. Hơn nữa, sự thiếu hụt ngân hàng văn bản dịch văn học đa dạng (thơ, tiểu thuyết, kịch, tùy bút) khiến cho giảng viên gặp khó khăn trong việc lựa chọn tài liệu vừa phù hợp với trình độ sinh viên, vừa có giá trị rèn luyện tư duy phản biện.

(2) *Năng lực giảng viên:* Một bộ phận giảng viên còn quen với phương pháp truyền thống thiên về giảng giải và cung cấp bản dịch mẫu. Việc tổ chức các hoạt

động học tập mang tính đối thoại, tranh biện chưa được áp dụng thường xuyên. Điều này xuất phát từ hạn chế trong đào tạo sư phạm chuyên sâu về phương pháp phát triển tư duy phản biện cũng như áp lực về thời lượng và khối lượng giảng dạy.

(3) Cách thức đánh giá sinh viên:

Phần lớn các học phần dịch văn học hiện nay vẫn sử dụng hình thức đánh giá thiên về sản phẩm cuối cùng (bản dịch), thay vì chú trọng quá trình lập luận và phản biện dẫn đến bản dịch đó. Cách đánh giá này khiến sinh viên ít quan tâm đến việc giải thích và bảo vệ lựa chọn dịch thuật, từ đó bỏ lỡ cơ hội rèn luyện kỹ năng phản biện.

Trước những thách thức trên, cần có những giải pháp đồng bộ và khả thi. *Thứ nhất*, cần bồi dưỡng giảng viên về phương pháp giảng dạy định hướng phản biện, giúp họ nắm vững kỹ thuật tổ chức thảo luận, tranh luận và phản tư trong lớp học dịch văn học. *Thứ hai*, cần xây dựng ngân hàng văn bản dịch văn học đa dạng, bao gồm nhiều thể loại, mức độ khó khác nhau, kèm theo gợi ý các câu hỏi phản biện để đội ngũ giảng viên và người học có thể áp dụng linh hoạt. *Thứ ba*, nên cải tiến cách đánh giá sinh viên, kết hợp giữa đánh giá sản phẩm dịch và đánh giá quá trình (thuyết trình, biện minh, phản biện nhóm), qua đó khuyến khích sinh viên rèn luyện và phát triển tư duy phản biện theo hướng ổn định và lâu dài.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này không những giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy dịch văn học mà còn đồng thời mở ra cơ sở cho sự đổi mới trong phương pháp đào tạo dịch thuật trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

V. Kết luận

Nghiên cứu đã tập trung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc giảng dạy

dịch văn học Trung Quốc theo hướng phát triển tư duy phản biện, đồng thời khảo sát, phân tích trải nghiệm của sinh viên tại Trường Đại học Mở Hà Nội. Kết quả cho thấy, mặc dù sinh viên đánh giá cao vai trò của dịch văn học trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ và có cơ hội tham gia các hoạt động thảo luận, phản biện, song việc hình thành và rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện vẫn còn hạn chế. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất một số định hướng, bao gồm: xây dựng nguyên tắc thiết kế bài học dựa trên sự kết hợp giữa lý thuyết dịch và yêu cầu phát triển tư duy phản biện; áp dụng các hình thức tổ chức lớp học đa dạng như so sánh bản dịch, tranh biện nhóm, phân tích đa chiều; đồng thời cải tiến hệ thống đánh giá nhằm coi trọng quá trình lập luận và phản biện bên cạnh sản phẩm dịch thuật. Những đề xuất này không chỉ có ý nghĩa khoa học trong việc bổ sung cách tiếp cận mới cho lĩnh vực nghiên cứu dịch văn học, mà còn có giá trị thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo dịch thuật tại các cơ sở giáo dục đại học.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Cầm, T. T. (2022). Lược sử dịch thuật và phát triển lý luận dịch thuật ở Trung Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 38(1).
- [2]. Lê, X. K. (2022). Giảng dạy học phần Văn học Trung Quốc cho sinh viên chuyên ngữ ở bậc đại học theo hướng tích hợp. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 38(4).
- [3]. Nguyễn, H. C. (2007). *Lý luận đối dịch Hán - Việt*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4]. Nguyễn, T. M. C. (2018). Ngôn ngữ và sự đổi mới của văn học Trung Quốc đầu thế kỷ XX. *Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm Hà Nội*, 63(10), 3-11.

- [5]. Nida, E. A. (2001). *Language and culture*. Shanghai, China: Shanghai Foreign Language Education Press.
- [6]. 宿文慧. (2022). 《高中生物教学中学生批判性思维培养的现状与对策研究》 [A study on the cultivation of students' critical thinking in high school biology teaching] (Master's thesis). 曲阜师范大学, 中国.
- [7]. 陶娟. (2019). 《探讨大学英语文学翻译的教学方式》 [Exploration of teaching methods for college English literary translation]. 第24期, 中国.
- [8]. 张保红. (2011). 《文学翻译》 [Literary translation]. 北京: 外语教学与研究出版社.
- [9]. 赵友斌. (2018). 《文学翻译》 [Literary translation]. 北京: 外语教学与研究出版社.
- [10]. 郑海凌. (2000). 《文学翻译学》 [Theory of literary translation]. 郑州: 文心出版社.

A STUDY ON TEACHING THE TRANSLATION OF CHINESE LITERATURE INTO VIETNAMESE IN THE DIRECTION OF DEVELOPING CRITICAL THINKING

Tran Thi Ngoc Mai¹

Abstract: *In the context of higher education reform, the teaching of Chinese literary translation should be approached as a process that fosters linguistic competence, literary thinking, and critical thinking. This study analyzes the characteristics of literary translation and its relationship with critical thinking skills, while examining the current teaching practices in Chinese language programs at universities in Vietnam. Based on the findings, the paper proposes a model for integrating critical thinking development into the teaching of literary translation, thereby enhancing students' analytical and creative abilities as well as the overall quality of translation training in higher education.*

Keywords: *Chinese literature, translation teaching, critical thinking, pedagogical innovation*

¹ Hanoi Open University